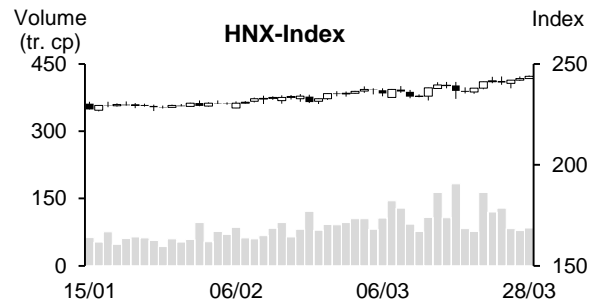
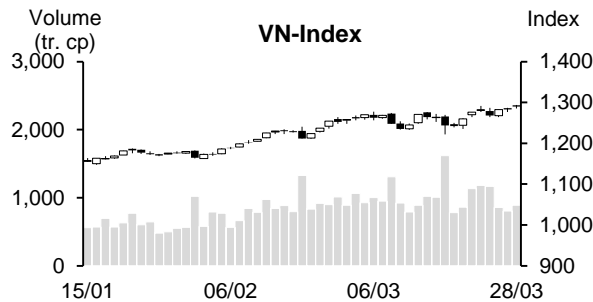


28/03/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,290.18	0.55%	1,303.20	1.12%	243.92	0.44%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,012.51	10.10%	337.10	33.89%	86.93	2.75%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	888.72	10.60%	274.26	45.45%	84.07	6.62%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,003.50	-11.44%	274.35	-0.03%	110.97	-24.24%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,880	7.52%	11,687	19.45%	1,863	3.52%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,850	17.10%	9,834	54.33%	1,783	6.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,715	-7.55%	9,107	7.98%	2,278	-21.73%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	254	47%	18	60%	86	36%
Số mã giảm	209	38%	7	23%	85	36%
Số mã đứng giá	80	15%	5	17%	67	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. VN-Index mở cửa với gap dương lớn nhờ sự khởi sắc của một số cổ phiếu Bluechips, trong đó tâm điểm là cổ phiếu TCB tăng trần. Mặc dù sắc xanh duy trì trong xuyên suốt cả phiên, bên mua không còn quá hưng phấn như giai đoạn đầu phiên. Độ rộng thị trường về cuối phiên cho thấy số mã tăng giảm giá không quá chênh lệch. Ở nhóm vốn hóa lớn chỉ có ngân hàng, công nghệ là những nhóm tăng đáng chú ý. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ xuất hiện nhiều cái tên hơn như phân bón, nông nghiệp, thủy sản, than,... Thanh khoản phiên hôm nay tăng nhẹ và giữ ở mức trung bình. Về giao dịch của khối ngoại, khối này vẫn tiếp tục bán ròng khá mạnh trong phiên hôm nay với lượng bán phân bổ đồng đều ở nhiều mã trụ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đã gia tăng so với hai phiên gần đây, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 hướng lên, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI hướng lên vùng 65 thể hiện đà tăng đang mạnh lên và đường MACD cắt lên Signal xác nhận tín hiệu mua mới, cho thấy chỉ số sớm có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự quanh gần quanh vùng tâm lý 1.300 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi sau phiên tăng 28/3. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng lợi nhuận tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua LHG, DXP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Mua	29/03/24	36.6	36.6	0.0%	46	25.7%	34.1	-6.8%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn
2	DXP	Mua	29/03/24	14.30	14.30	0.0%	17.0	18.9%	13.4	-6.3%	Tín hiệu bật tăng tốt tại hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	08/01/24	9.93	10.2	-2.7%	11.6	13.7%	9.6	-5.9%	
2	DHG	Mua	23/01/24	116.3	106.1	9.6%	122	15.0%	100	-6%	
3	DPM	Mua	08/03/24	36.25	35.4	2.4%	40.3	13.8%	33.6	-5%	
4	IJC	Mua	14/03/24	16.05	15.5	3.5%	18	16.1%	14.6	-6%	
5	SSI	Mua	18/03/24	39.15	37.8	3.6%	41.5	9.8%	35.9	-5%	
6	SHS	Mua	21/03/24	20.60	19.2	7.3%	25.6	33%	18.1	-6%	
7	PVS	Mua	21/03/24	39	37.6	3.7%	45	20%	36.1	-4%	
8	CEO	Mua	21/03/24	23.4	22.6	3.5%	25.5	13%	21.4	-5%	
9	VCG	Mua	22/03/24	25.5	25.55	-0.2%	29.4	15%	24	-6%	
10	NLG	Mua	22/03/24	43.8	43.3	1.2%	50	15%	40.8	-6%	
11	PNJ	Mua	25/03/24	97.7	98.5	-0.8%	110	12%	94.5	-4%	
12	STB	Mua	26/03/24	32	30.85	3.7%	33.5	9%	29.5	-4%	
13	SHB	Mua	27/03/24	11.6	11.5	0.9%	12.5	9%	11	-4%	
14	NKG	Mua	27/03/24	26.1	26	0.4%	29	12%	24.5	-6%	
15	BAF	Mua	27/03/24	28.85	28.45	1.4%	33	16%	27.3	-4%	
16	PC1	Mua	28/03/24	28.45	28.55	-0.4%	34.3	20%	27.5	-4%	
17	ACB	Mua	28/03/24	28.35	28	1.3%	31.5	13%	26.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Phát hành Trái phiếu Chính phủ mới hoàn thành 57% mục tiêu quý 1

Cập nhật mới nhất từ bản tin trái phiếu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) cho thấy, từ đầu năm 2024 đến 20/03, Kho bạc Nhà nước huy động 72.774 tỷ đồng Trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, đạt khoảng 57,3% kế hoạch phát hành 127.000 tỷ đồng trong quý I/2024. VBMA cho biết trái phiếu kỳ hạn 10 năm và 15 năm được phát hành nhiều nhất với giá trị lần lượt 29.923 tỷ và 24.716 tỷ đồng, chiếm khoảng 75,1% tổng giá trị kể từ đầu năm. Trái phiếu 5 năm xếp thứ 3 với 14.750 tỷ đồng.

Trong tuần cuối cùng của tháng 3 (từ 25/03 - 29/03/2024), Kho bạc Nhà nước sẽ gọi thầu 13.000 tỷ đồng Trái phiếu Chính phủ, ở các kỳ hạn 5 năm (1.000 tỷ), 7 năm (2.000 tỷ), 10 năm (5.000 tỷ), 15 năm (4.500 tỷ), và 20 năm (500 tỷ).

Xuất khẩu nông lâm thủy sản quý 1/2024: Cà phê lập kỷ lục, gạo và rau quả tiếp tục tăng mạnh

Theo báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong quý 1/2024, ngành nông nghiệp vẫn đạt tăng trưởng khá. Theo đó, tốc độ tăng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản trong quý 1 của năm 2024 ước đạt 2,9 - 3% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 3/2024, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản ước đạt 4,85 tỷ USD, tăng 6% so với tháng 3/2023. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông lâm thủy sản đạt 13,53 tỷ USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính đến hết tháng 3/2024, đã có 4 mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD: Gõ 2,32 tỷ USD (tăng 26,8%); Rau quả 1,23 tỷ USD (tăng 25,8%); Gạo 1,37 tỷ USD (tăng 40% với lượng 2,07 triệu tấn, tăng 12%); Cà phê 1,9 tỷ USD (tăng 54,2% với lượng 799 nghìn tấn, tăng 44,4%). Giá xuất khẩu bình quân của một số nông sản tăng so với cùng năm trước, gồm: gạo đạt 661 USD/tấn, tăng 5%; cà phê đạt 2.373 USD/tấn, tăng 6,8%; cao su đạt 1.462 USD/tấn, tăng 5,1%; hạt tiêu đạt 4.153 USD/tấn, tăng 35,6%.

Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản tiếp tục là 3 thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản lớn nhất của Việt Nam.

Cà phê đã trở thành mặt hàng nông sản xuất khẩu tăng trưởng mạnh nhất trong quý đầu năm nay. Trong 3 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 799 nghìn tấn cà phê, thu về 1,9 tỷ USD; tăng 44,45 về lượng và tăng 54,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu cà phê lập kỷ lục lịch sử khi gần cán mốc 2 tỷ USD chỉ sau 3 tháng.

Xuất khẩu gạo cũng tăng trưởng ấn tượng, với lượng xuất 2,07 triệu tấn và kim ngạch 1,37 tỷ USD; tăng 12% về lượng và tăng 40% về kim ngạch so với 3 tháng đầu năm 2023. Việt Nam tiếp tục là một trong ba quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, chiếm khoảng 15% tổng lượng gạo xuất khẩu toàn cầu, bên cạnh Ấn Độ và Thái Lan.

Đối với ngành hàng rau quả, trong tháng 3/2024 kim ngạch xuất khẩu đạt 433 triệu USD. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt 1,23 tỷ USD, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước.

Với những tín hiệu tích cực của thị trường, Bộ Nông Nghiệp và phát triển nông thôn dự báo, năm 2024 ngành hàng rau quả tiếp tục đón nhận những kỷ lục mới 6-6,5 tỷ USD; tăng trưởng ở mức 15-20% so với năm 2023.

Giá xăng tăng tiếp 530 đồng/lít, RON 95 sát mốc 25.000 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 28/3. Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 410 đồng/lít đối với xăng E5 RON 92, lên 23.620 đồng/lít; tăng 530 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 24.810 đồng/lít. Như vậy, từ đầu năm đến nay, giá xăng đã có 8 lần tăng và 5 lần giảm. Đồng thời, giá xăng hiện đang ở mức cao nhất tính từ đầu năm tới nay.

Trong khi đó, giá dầu diesel giảm 320 đồng/lít, xuống 20.690 đồng/lít; dầu hỏa giảm 390 đồng/lít, xuống 20.870 đồng/lít; dầu mazut tăng 50 đồng/kg, lên 17.140 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, Fireant, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

BAF tăng 32% lãi ròng hậu kiểm toán

Theo BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023 công bố ngày 27/03, doanh thu CTCP Nông nghiệp BAF (HOSE: BAF) trên báo cáo kiểm toán giảm nhẹ 1%, còn gần 5.2 ngàn tỷ đồng. Giá vốn cũng giảm hơn 1%, còn khoảng 4.87 ngàn tỷ đồng. Do vậy, lãi gộp tăng nhẹ 1%, lên 343 tỷ đồng.

Chỉ tiêu biến động đáng kể nhất là chi phí tài chính và chi phí lãi vay, giảm lần lượt 5% và 13%, đạt 155 tỷ đồng và 141 tỷ đồng. Hai khoản chi phí giảm xuống là nguyên nhân chính giúp lãi ròng tăng mạnh thêm 32%, lên 26 tỷ đồng.

Trên BCTC riêng lẻ, lãi sau thuế cũng tăng 71%, lên hơn 50 tỷ đồng, cũng nhờ giá vốn và chi phí giảm xuống.

LPBank đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 9.500 tỷ đồng trong năm 2024, hủy kế hoạch bán vốn cho NĐT nước ngoài

Theo báo cáo kết quả kinh doanh, LPBank đã vượt các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 giao. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế đạt 7.039 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2022 và đạt 117% kế hoạch. Tổng tài sản ngân hàng đạt 382.863 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2022, hoàn thành 102% kế hoạch ĐHĐCĐ giao.

Năm 2024, LPBank đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 9.500 tỷ đồng, tăng 35% so với năm 2023. Tổng tài sản dự kiến đạt 427.260 tỷ đồng, tăng 11,6%. Tín dụng thị trường 1 dự kiến tăng 15,8%.

Tại Đại hội, LPBank cũng sẽ trình cổ đông phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Cụ thể ngân hàng muốn chào bán thêm tối đa 800 triệu cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ thêm 8.000 tỷ đồng lên hơn 33.500 tỷ đồng. Giá chào bán không thấp hơn mệnh giá, mức giá cụ thể ủy quyền cho HĐQT quyết định. Cổ phiếu mới chào bán không bị hạn chế chuyển nhượng.

ĐHĐCĐ GELEX 2024 thông qua mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1,921 tỷ đồng

Sáng 28/3/2024, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX đã diễn ra tại Hà Nội. Công ty đã trình Đại hội kế hoạch kinh doanh với mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất 32,303 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1,921 tỷ đồng, tăng lần lượt 7.7% và 37.5% so với thực hiện 2023. Kế hoạch này đã được ĐHĐCĐ năm 2024 thông qua với sự đồng thuận và nhất trí cao.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	48,000	5.38%	0.17%
VHM	43,300	1.88%	0.07%
FPT	117,100	1.65%	0.05%
VIC	47,600	1.17%	0.04%
STB	32,000	3.56%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	30,800	4.41%	0.18%
PTI	39,400	7.36%	0.07%
HUT	19,700	2.07%	0.07%
SEB	51,700	10.00%	0.05%
BVS	33,900	5.94%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	33,050	-1.05%	-0.03%
NVL	17,650	-2.49%	-0.02%
VRE	25,650	-1.16%	-0.01%
PLX	37,550	-1.18%	-0.01%
VCB	95,700	-0.10%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	39,000	-0.51%	-0.03%
CEO	23,400	-0.85%	-0.02%
DTK	11,100	-0.89%	-0.02%
VCS	70,100	-0.57%	-0.02%
GKM	31,000	-4.62%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	17,650	-2.49%	45,121,500
VND	23,200	-0.43%	43,877,300
STB	32,000	3.56%	31,997,700
TCB	48,000	5.38%	30,022,800
VIX	21,000	0.00%	29,128,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	20,600	0.49%	18,639,693
CEO	23,400	-0.85%	9,915,909
HUT	19,700	2.07%	7,109,090
PVS	39,000	-0.51%	6,702,297
MBS	30,800	4.41%	6,563,448

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TCB	48,000	5.38%	1,455.1
SSI	39,150	1.69%	1,029.9
VND	23,200	-0.43%	1,018.7
STB	32,000	3.56%	1,003.3
VHM	43,300	1.88%	807.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	20,600	0.49%	382.4
PVS	39,000	-0.51%	260.8
CEO	23,400	-0.85%	233.6
MBS	30,800	4.41%	197.1
HUT	19,700	2.07%	141.0

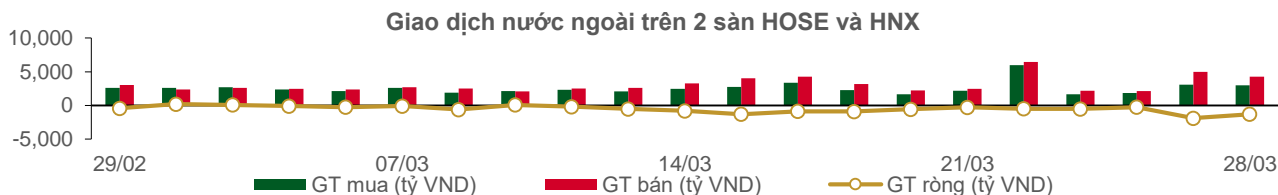
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	48,907,186	1,462.32
EIB	21,025,753	387.97
NAB	10,500,000	167.65
MSB	11,372,000	159.02
VPB	6,422,000	125.54

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,049,500	65.08
CEO	250,000	5.33
NAG	300,000	3.90
SHS	200,000	3.70
PVS	60,000	2.22

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	96.93	2,892.67	140.24	4,220.90	(43.31)	(1,328.23)
HNX	2.66	82.72	2.13	53.79	0.53	28.93
Tổng 2 sàn	99.60	2,975.39	142.37	4,274.69	(42.78)	(1,299.30)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	28,350	48,907,100	1,462.32
STB	32,000	6,665,600	207.98
MWG	51,000	1,489,536	76.60
VCI	53,700	1,351,300	73.12
SSI	39,150	1,864,979	72.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	39,000	602,000	23.38
MBS	30,800	627,700	18.87
IDC	58,800	176,900	10.40
HUT	19,700	352,200	6.97
BVS	33,900	196,100	6.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	28,350	48,907,186	1,462.32
VHM	43,300	8,904,181	386.92
VRE	25,650	10,001,720	258.72
TCB	48,000	4,597,880	223.87
MSN	76,000	2,229,410	170.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	39,000	589,618	23.01
CEO	23,400	304,400	7.14
SHS	20,600	347,500	7.13
TIG	14,000	160,500	2.23
VGS	27,200	74,200	2.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	32,000	5,864,180	182.56
SSI	39,150	1,179,936	45.98
MWG	51,000	676,336	34.74
FTS	63,400	506,144	31.79
HCM	30,050	1,060,375	31.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	30,800	624,200	18.77
IDC	58,800	163,200	9.60
HUT	19,700	349,600	6.92
BVS	33,900	189,600	6.35
DTD	30,200	205,400	6.12

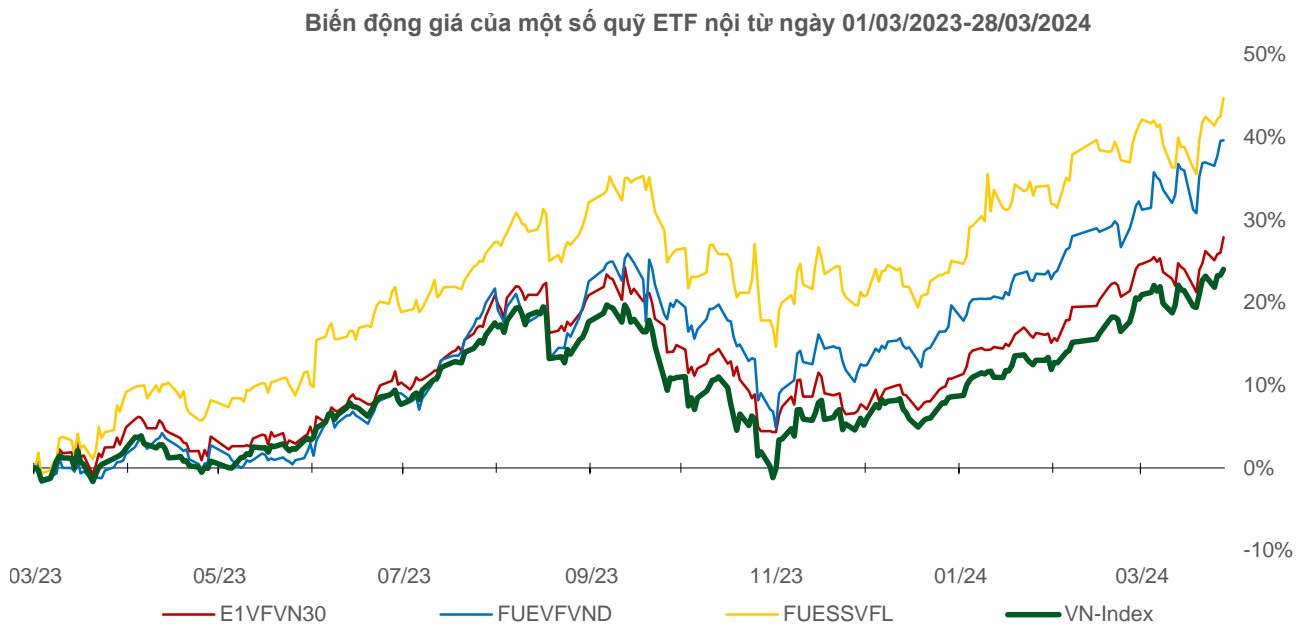
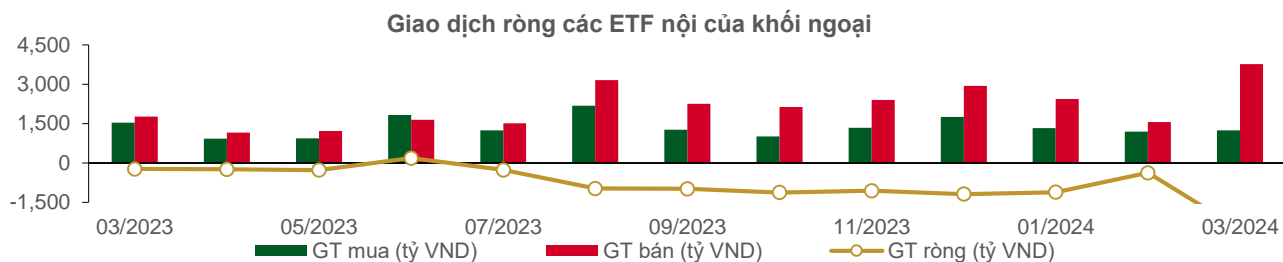
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,300	(7,444,671)	(323.20)
VRE	25,650	(9,885,020)	(255.70)
TCB	48,000	(3,967,780)	(193.23)
VNM	67,700	(2,355,806)	(159.81)
NVL	17,650	(8,866,255)	(158.56)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	20,600	(347,100)	(7.13)
CEO	23,400	(141,300)	(3.26)
TIG	14,000	(159,600)	(2.22)
VGS	27,200	(74,188)	(2.03)
VC7	14,000	(106,000)	(1.50)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,430	1.5%	2,276,700	51.07	E1VFN30	31.12	47.70	(16.58)
FUEMAV30	15,470	1.2%	5,500	0.08	FUEMAV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV30	15,910	0.8%	30,400	0.49	FUESSV30	0.43	0.05	0.38
FUESSV50	18,200	0.4%	8,900	0.16	FUESSV50	0.01	0.02	(0.01)
FUESSVFL	21,360	1.6%	2,119,300	45.23	FUESSVFL	0.00	40.49	(40.49)
FUEVFN30	30,850	0.0%	663,700	20.57	FUEVFN30	4.85	17.80	(12.95)
FUEVN100	17,500	1.2%	56,500	0.99	FUEVN100	0.49	0.20	0.29
FUEIP100	7,500	2.7%	300	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,600	1.5%	62,600	0.54	FUEKIV30	0.53	0.53	0.01
FUEDCMID	12,140	1.8%	22,400	0.27	FUEDCMID	0.23	0.01	0.23
FUEKIVFS	12,420	1.4%	300	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,010	1.2%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,150	-1.7%	3,700	0.04	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,250,600	119.43	Tổng cộng	37.76	106.80	(69.04)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện chứng quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,300	5.0%	950	179	28,350	1,957	(343)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,090	6.9%	28,120	193	28,350	850	(240)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,270	2.7%	5,530	112	28,350	2,189	(81)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	800	6.7%	600	144	28,350	679	(121)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,940	6.0%	610	81	28,350	1,860	(80)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	5,060	1.6%	80	18	117,100	5,048	(12)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,700	3.8%	15,700	35	117,100	4,714	14	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	4,490	4.4%	18,210	126	117,100	4,221	(269)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	2,340	5.4%	61,240	132	117,100	1,873	(467)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	3,000	4.5%	41,170	285	117,100	2,111	(889)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	4,880	0.0%	0	25	117,100	4,655	(225)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,570	0.3%	25,630	112	117,100	3,574	4	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,690	0.0%	9,230	236	117,100	1,305	(385)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,800	7.7%	2,350	105	117,100	2,402	(398)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,720	1.2%	3,950	88	24,250	1,450	(270)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,310	-0.9%	229,010	55	30,550	2,252	(58)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	2,000	14.9%	460	84	30,550	1,008	(992)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,350	-4.3%	22,360	175	30,550	1,104	(246)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	830	-4.6%	7,940	88	30,550	685	(145)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	2,020	0.5%	4,330	18	30,550	2,030	10	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,500	0.0%	20	109	30,550	1,543	(957)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	920	-3.2%	117,800	35	30,550	882	(38)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,420	-6.6%	7,300	35	30,550	1,396	(24)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,910	-2.1%	37,680	126	30,550	1,910	0	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	950	-2.1%	59,580	193	30,550	847	(103)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	960	-2.0%	9,770	224	30,550	848	(112)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	980	-2.0%	5,090	252	30,550	846	(134)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	760	-1.3%	218,550	285	30,550	638	(122)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	860	-8.5%	1,950	35	30,550	767	(93)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,010	-1.9%	2,490	97	30,550	773	(237)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,380	0.0%	0	189	30,550	999	(381)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,800	-3.6%	200	280	30,550	2,364	(1,436)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,220	0.0%	0	25	30,550	1,877	(343)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,660	0.0%	150	112	30,550	1,562	(98)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	950	-3.1%	25,920	236	30,550	801	(149)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,300	-5.1%	4,990	76	30,550	1,260	(40)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	790	0.0%	1,120	81	30,550	740	(50)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	5,000	0.6%	11,820	55	25,500	5,056	56	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,670	4.4%	30,840	35	25,500	1,637	(33)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	3,240	3.2%	850	35	25,500	3,274	34	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	3,380	3.4%	1,400	126	25,500	3,134	(246)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,620	2.5%	8,310	132	25,500	1,458	(162)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,940	2.7%	9,320	285	25,500	1,598	(342)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	910	3.4%	8,980	35	25,500	754	(156)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,300	5.7%	2,850	144	25,500	1,175	(125)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,960	-1.0%	19,030	175	25,500	1,948	(12)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,710	2.7%	13,270	81	25,500	2,832	122	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	2,070	3.5%	76,940	55	76,000	1,850	(220)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	560	3.7%	5,670	88	76,000	308	(252)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	680	3.0%	13,810	126	76,000	339	(341)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	1,050	6.1%	103,900	193	76,000	691	(359)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	370	-2.6%	6,500	35	76,000	146	(224)	82,000	10.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMSN2316	1,030	-2.8%	56,460	189	76,000	541	(489)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,710	2.4%	2,720	280	76,000	800	(910)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	4,200	7.7%	45,080	55	51,000	3,876	(324)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	430	-23.2%	97,450	35	51,000	298	(132)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,050	-2.8%	11,300	126	51,000	733	(317)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	550	-32.1%	2,660	26	51,000	227	(323)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	1,200	6.2%	38,080	132	51,000	949	(251)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	970	5.4%	137,490	285	51,000	732	(238)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	300	7.1%	35,030	35	51,000	191	(109)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	1,200	9.1%	222,880	146	51,000	1,168	(32)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	750	-2.6%	10	25	51,000	464	(286)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,850	2.8%	1,740	112	51,000	1,733	(117)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	1,180	-3.3%	4,570	88	17,650	621	(559)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	3,110	-1.3%	34,310	88	32,100	3,045	(65)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2306	90	-64.0%	1,550	88	11,450	7	(83)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	70	-12.5%	25,960	18	11,450	28	(42)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	100	-61.5%	90	48	11,450	7	(93)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	450	-2.2%	9,540	97	11,450	150	(300)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	740	1.4%	25,000	189	11,450	265	(475)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	930	-8.8%	5,560	280	11,450	336	(594)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	400	-2.4%	196,830	35	11,600	182	(218)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	710	-5.3%	4,230	96	11,600	292	(418)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	370	2.8%	2,120	97	11,600	173	(197)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	430	0.0%	42,440	189	11,600	175	(255)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,310	0.0%	7,080	280	11,600	543	(767)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,460	15.0%	99,930	55	32,000	1,606	146	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	520	20.9%	16,010	84	32,000	407	(113)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	670	6.4%	48,420	175	32,000	486	(184)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	320	23.1%	12,700	88	32,000	232	(88)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	670	-4.3%	420	48	32,000	491	(179)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	570	5.6%	35,400	18	32,000	563	(7)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	730	30.4%	805,360	35	32,000	709	(21)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	650	27.5%	4,670	35	32,000	552	(98)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,190	20.2%	290	126	32,000	861	(329)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	730	-9.9%	3,060	26	32,000	511	(219)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	600	15.4%	299,900	132	32,000	547	(53)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	640	8.5%	113,300	285	32,000	557	(83)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	260	-29.7%	53,060	35	32,000	226	(34)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	440	29.4%	102,590	97	32,000	330	(110)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	690	19.0%	68,130	189	32,000	496	(194)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	2,440	0.0%	0	280	32,000	1,643	(797)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,460	4.2%	5,000	146	32,000	2,122	(338)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	950	0.0%	0	25	32,000	655	(295)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	580	31.8%	8,530	50	32,000	505	(75)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,200	4.4%	2,440	236	32,000	1,021	(179)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,360	5.4%	193,560	76	32,000	1,398	38	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,000	0.0%	0	81	32,000	1,021	21	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	7,080	12.4%	21,340	55	48,000	7,034	(46)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	4,070	18.7%	5,140	35	48,000	4,020	(50)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	3,900	17.5%	12,640	126	48,000	3,612	(288)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,880	15.9%	10,620	179	48,000	4,623	(257)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,920	15.7%	111,830	193	48,000	1,745	(175)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	4,980	0.0%	0	25	48,000	5,352	372	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	5,370	14.5%	3,520	105	48,000	5,230	(140)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	7,070	28.6%	3,260	81	48,000	7,118	48	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	410	0.0%	9,210	35	19,100	232	(178)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	640	1.6%	52,180	97	19,100	317	(323)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,810	0.0%	14,650	189	19,100	800	(1,010)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,050	-3.7%	13,080	81	19,100	783	(267)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	500	-12.3%	151,840	55	43,300	175	(325)	50,000	4.0	22/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2307	140	-46.2%	1,100	88	43,300	15	(125)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	350	-25.5%	9,040	126	43,300	85	(265)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	100	-71.4%	7,140	35	43,300	9	(91)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	510	2.0%	44,450	193	43,300	278	(232)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	230	-4.2%	1,090	35	43,300	33	(197)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	360	9.1%	2,490	97	43,300	144	(216)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	560	0.0%	37,190	189	43,300	270	(290)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,290	6.6%	87,270	280	43,300	589	(701)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	290	-34.1%	400	25	43,300	17	(273)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,370	4.6%	20,410	81	43,300	866	(504)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	3,550	0.0%	110	55	24,250	3,581	31	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,500	0.7%	227,970	132	24,250	1,345	(155)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	980	0.0%	152,680	285	24,250	789	(191)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	4,200	0.0%	4,500	146	24,250	4,180	(20)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,490	-3.9%	570	144	24,250	1,159	(331)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	2,340	1.7%	1,020	81	24,250	2,196	(144)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2306	520	23.8%	230	88	47,600	48	(472)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	520	4.0%	116,090	132	47,600	356	(164)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	580	5.5%	57,180	193	47,600	382	(198)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	450	0.0%	27,610	97	47,600	211	(239)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	690	1.5%	30,510	189	47,600	330	(360)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,010	1.0%	590	280	47,600	836	(1,174)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	520	0.0%	10,410	88	67,700	158	(362)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	550	-6.8%	26,400	35	67,700	250	(300)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	390	-4.9%	74,800	132	67,700	72	(318)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	670	1.5%	33,140	285	67,700	212	(458)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	100	-67.7%	11,160	35	67,700	0	(100)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	630	-3.1%	8,800	189	67,700	56	(574)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	2,130	-1.8%	980	280	67,700	194	(1,936)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	960	-1.0%	7,740	25	67,700	447	(513)	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2305	890	0.0%	1,160	18	19,650	874	(16)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	140	-44.0%	89,330	35	19,650	70	(70)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	700	1.5%	12,260	35	19,650	484	(216)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,030	1.0%	21,890	126	19,650	783	(247)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	270	0.0%	39,390	132	19,650	165	(105)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	330	0.0%	26,740	285	19,650	219	(111)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	110	-8.3%	15,290	35	19,650	27	(83)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	300	-6.3%	66,200	97	19,650	114	(186)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	530	-5.4%	74,620	189	19,650	211	(319)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,830	0.0%	0	280	19,650	572	(1,258)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	460	0.0%	0	25	19,650	92	(368)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	520	-1.9%	17,550	144	19,650	383	(137)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	600	5.3%	12,910	175	19,650	451	(149)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	820	2.5%	25,040	55	25,650	625	(195)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	380	26.7%	1,000	88	25,650	78	(302)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	260	-3.7%	57,550	35	25,650	137	(123)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	490	-5.8%	37,830	126	25,650	255	(235)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	320	0.0%	194,000	193	25,650	177	(143)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	150	-54.6%	11,980	35	25,650	36	(114)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	290	-14.7%	102,330	97	25,650	125	(165)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	560	-6.7%	53,460	189	25,650	250	(310)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	1,930	-3.5%	20	280	25,650	723	(1,207)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	380	-5.0%	8,170	25	25,650	37	(343)	29,000	4.0	22/04/2024
CVRE2322	1,530	5.5%	4,720	112	25,650	1,031	(499)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	960	-2.0%	56,790	76	25,650	751	(209)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
KDH	HOSE	37,900	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,750	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,900	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,450	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	68,000	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	25,100	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	24,250	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,300	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	43,400	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	90,900	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	35,550	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,800	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	35,750	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	95,700	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	52,600	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	48,000	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	25,500	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	19,100	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	15,150	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	28,350	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,650	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	32,000	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	16,900	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	51,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	156,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	65,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,700	101,000	10/01/2024	2,357
VNM	HOSE	67,700	77,500	10/01/2024	10,402
SAB	HOSE	57,200	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,550	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	79,300	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	50,200	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	35,300	39,100	10/01/2024	261
STK	HOSE	34,050	36,700	10/01/2024	137
TCM	HOSE	45,700	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,350	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,300	87,300	10/01/2024	12,352
BSR	UPCOM	19,199	20,500	10/01/2024	5,677
PLX	HOSE	37,550	42,300	10/01/2024	4,395
PVD	HOSE	32,200	29,100	10/01/2024	816
PVS	HNX	39,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,800	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	25,650	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912